

Số: 28 /QĐ-MNHT 1

Hòa Tiến, ngày 31 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2019**  
**của trường Mầm non Hòa Tiến 1**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HÒA TIẾN 1**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 23 tháng 2 năm 2016 của UBND huyện Hòa Vang về việc thành lập Trường Mầm non Hòa Tiến 1;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-PGDĐT ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Hòa Vang về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tài chính và thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho trường Mầm non Hòa Tiến 1;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường mầm non Hòa Tiến 1 (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban giám hiệu, hội đồng sư phạm, bộ phận tài vụ căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT huyện Hòa Vang (Báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT<sub>(Phúc)</sub>



**HIỆU TRƯỞNG**

**Đỗ Nữ Lâm Thanh**

Biểu số 4 – Ban hành kèm theo thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính  
**UBND HUYỆN HÒA VANG**  
**TRƯỜNG MẦM NON HÒA TIẾN 1**  
**Chương: 622**

**QUYẾT TOÁN THU – CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019**  
 (Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-MNHT1 ngày 31/01/2020 của trường Mầm Non Hòa Tiến 1)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó    |                      |                   |
|-------|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------|----------------------|-------------------|
|       |                                             |                            |                               | Quỹ lương   | Mua sắm, sửa chữa... | Trích lập các quỹ |
| I     | Quyết toán thu                              | 125                        | 125                           | 50          | 74                   | 0                 |
| A     | <b>Tổng số thu</b>                          | <b>125</b>                 | <b>125</b>                    | <b>50</b>   | <b>74</b>            | <b>0</b>          |
| 1     | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                   | <b>124</b>                 | <b>124</b>                    | <b>50</b>   | <b>74</b>            | <b>0</b>          |
| 1.1   | Lệ phí                                      |                            |                               |             |                      |                   |
| 1.2   | <b>Phí</b>                                  | <b>124</b>                 | <b>124</b>                    | <b>50</b>   | <b>74</b>            | <b>0</b>          |
| 1.2.1 | Học phí chính khóa                          | 124                        | 124                           | 50          | 74                   | 0                 |
| 2     | <b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>   |                            |                               |             |                      |                   |
| 3     | <b>Thu sự nghiệp khác</b>                   | <b>0</b>                   | <b>0</b>                      | <b>0</b>    | <b>0</b>             | <b>0</b>          |
| 3.1   | Phí vệ sinh                                 | 0                          | 0                             | 0           | 0                    | 0                 |
| B     | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>         | <b>48</b>                  | <b>48</b>                     | <b>23</b>   | <b>25</b>            | <b>0</b>          |
| 1     | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>     | <b>48</b>                  | <b>48</b>                     | <b>23</b>   | <b>25</b>            | <b>0</b>          |
| 1.1   | Chi sự nghiệp giáo dục                      | 48                         | 48                            | 23          | 25                   | 0                 |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 48                         | 48                            | 23          | 25                   | 0                 |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 0                          | 0                             | 0           | 0                    | 0                 |
| 1.2   | Chi quản lý hành chính                      |                            |                               |             |                      |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |                            |                               |             |                      |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |                            |                               |             |                      |                   |
| 2     | <b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>       |                            |                               |             |                      |                   |
| 3     | <b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>             |                            |                               |             |                      |                   |
| 3.1   | Phí vệ sinh                                 |                            |                               |             |                      |                   |
| C     | Số thu nộp NSNN                             |                            |                               |             |                      |                   |
| II    | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>    | <b>4596</b>                | <b>4596</b>                   | <b>3310</b> | <b>784</b>           | <b>502</b>        |
| 1     | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo              | 4596                       | 4596                          | 3310        | 784                  | 502               |
| 1.1   | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>       | <b>4373</b>                | <b>4373</b>                   | <b>3310</b> | <b>562</b>           | <b>502</b>        |
| 1.1.1 | Kinh phí thực hiện tự chủ                   | 4373                       | 4373                          | 3310        | 562                  | 502               |
| 1.1.2 | Kinh phí thực hiện không tự chủ             | 0                          | 0                             | 0           | 0                    | 0                 |
| 1.2   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b> | <b>222</b>                 | <b>222</b>                    | <b>0</b>    | <b>222</b>           | <b>0</b>          |

Kế toán



**Trần Thị Diễm Phúc**

Hòa Tiến, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Hiệu Trưởng



**Đỗ Nữ Lâm Thanh**



**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG**

**TRƯỜNG MẦM NON HÒA TIẾN 1**

*Thôn Yển Nê 2 - Xã Hòa Tiến - Huyện Hòa Vang - TP Đà Nẵng*

**THUYẾT MINH NGUỒN NGÂN SÁCH**

**NĂM 2019**

| Nội dung                                           | Mã NG | Ngành KT | TMục | CT MT | Tạm ứng   |         | Thực chi      |               | Tổng          |               |
|----------------------------------------------------|-------|----------|------|-------|-----------|---------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                    |       |          |      |       | Phát sinh | Còn lại | Trong kỳ      | Số dư         | Trong kỳ      | Số dư         |
| trợ đối tượng chính sách chi phí học tập           | 0212  | 071      | 6157 |       |           |         | 1.500.000     | 1.500.000     | 1.500.000     | 1.500.000     |
| c khoản hỗ trợ khác                                | 0212  | 071      | 6199 |       |           |         | 2.085.000     | 2.085.000     | 2.085.000     | 2.085.000     |
| i khác                                             | 0212  | 071      | 6449 |       |           |         | 98.000.000    | 98.000.000    | 98.000.000    | 98.000.000    |
| ra sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                  | 0212  | 071      | 6552 |       |           |         | 13.000.000    | 13.000.000    | 13.000.000    | 13.000.000    |
| c thiết bị công nghệ thông tin                     | 0212  | 071      | 6956 |       |           |         | 107.100.000   | 107.100.000   | 107.100.000   | 107.100.000   |
| p bù học phí cho cơ sở giáo dục và đào tạo theo độ | 0212  | 071      | 7766 |       |           |         | 787.500       | 787.500       | 787.500       | 787.500       |
| ong theo ngạch, bậc                                | 0113  | 071      | 6001 |       |           |         | 1.545.147.242 | 1.545.147.242 | 1.545.147.242 | 1.545.147.242 |
| n công trả cho lao động thường xuyên theo hợp ng   | 0113  | 071      | 6051 |       |           |         | 276.918.431   | 276.918.431   | 276.918.431   | 276.918.431   |
| u cấp chức vụ                                      | 0113  | 071      | 6101 |       |           |         | 38.811.231    | 38.811.231    | 38.811.231    | 38.811.231    |
| u cấp làm đêm, làm thêm giờ                        | 0113  | 071      | 6105 |       |           |         | 3.308.385     | 3.308.385     | 3.308.385     | 3.308.385     |
| u cấp ưu đãi nghề                                  | 0113  | 071      | 6112 |       |           |         | 633.432.687   | 633.432.687   | 633.432.687   | 633.432.687   |
| u cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc        | 0113  | 071      | 6113 |       |           |         | 5.184.000     | 5.184.000     | 5.184.000     | 5.184.000     |
| u cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề         | 0113  | 071      | 6115 |       |           |         | 206.591.121   | 206.591.121   | 206.591.121   | 206.591.121   |
| o hiểm xã hội                                      | 0113  | 071      | 6301 |       |           |         | 382.118.195   | 382.118.195   | 382.118.195   | 382.118.195   |
| o hiểm y tế                                        | 0113  | 071      | 6302 |       |           |         | 65.505.985    | 65.505.985    | 65.505.985    | 65.505.985    |
| nh phí công đoàn                                   | 0113  | 071      | 6303 |       |           |         | 43.735.661    | 43.735.661    | 43.735.661    | 43.735.661    |
| o hiểm thất nghiệp                                 | 0113  | 071      | 6304 |       |           |         | 20.869.154    | 20.869.154    | 20.869.154    | 20.869.154    |
| ền điện                                            | 0113  | 071      | 6501 |       |           |         | 27.349.155    | 27.349.155    | 27.349.155    | 27.349.155    |
| ền nước                                            | 0113  | 071      | 6502 |       |           |         | 2.890.000     | 2.890.000     | 2.890.000     | 2.890.000     |
| n phòng phẩm                                       | 0113  | 071      | 6551 |       |           |         | 16.297.600    | 16.297.600    | 16.297.600    | 16.297.600    |
| ra sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                  | 0113  | 071      | 6552 |       |           |         | 1.850.000     | 1.850.000     | 1.850.000     | 1.850.000     |
| it tư văn phòng khác                               | 0113  | 071      | 6599 |       |           |         | 32.788.000    | 32.788.000    | 32.788.000    | 32.788.000    |
| im ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí    | 0113  | 071      | 6608 |       |           |         | 5.477.500     | 5.477.500     | 5.477.500     | 5.477.500     |
| r viện                                             | 0113  | 071      | 6649 |       |           |         | 5.519.500     | 5.519.500     | 5.519.500     | 5.519.500     |
| ác                                                 | 0113  | 071      | 6649 |       |           |         | 5.519.500     | 5.519.500     | 5.519.500     | 5.519.500     |

|                                                 |      |     |      |  |  |  |               |               |               |               |
|-------------------------------------------------|------|-----|------|--|--|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
| n vé máy bay, tàu, xe                           | 0113 | 071 | 6701 |  |  |  | 3.170.000     | 3.170.000     | 3.170.000     | 3.170.000     |
| i cấp công tác phí                              | 0113 | 071 | 6702 |  |  |  | 400.000       | 400.000       | 400.000       | 400.000       |
| n thuê phòng ngủ                                | 0113 | 071 | 6703 |  |  |  | 1.400.000     | 1.400.000     | 1.400.000     | 1.400.000     |
| oán công tác phí                                | 0113 | 071 | 6704 |  |  |  | 28.800.000    | 28.800.000    | 28.800.000    | 28.800.000    |
| uê phương tiện vận chuyển                       | 0113 | 071 | 6751 |  |  |  | 5.550.000     | 5.550.000     | 5.550.000     | 5.550.000     |
| i phí thuê mướn khác                            | 0113 | 071 | 6799 |  |  |  | 8.260.000     | 8.260.000     | 8.260.000     | 8.260.000     |
| à cửa                                           | 0113 | 071 | 6907 |  |  |  | 55.599.000    | 55.599.000    | 55.599.000    | 55.599.000    |
| c thiết bị công nghệ thông tin                  | 0113 | 071 | 6912 |  |  |  | 17.189.000    | 17.189.000    | 17.189.000    | 17.189.000    |
| ờng điện, cấp thoát nước                        | 0113 | 071 | 6921 |  |  |  | 13.629.500    | 13.629.500    | 13.629.500    | 13.629.500    |
| c tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác      | 0113 | 071 | 6949 |  |  |  | 4.381.000     | 4.381.000     | 4.381.000     | 4.381.000     |
| c thiết bị công nghệ thông tin                  | 0113 | 071 | 6956 |  |  |  | 10.710.000    | 10.710.000    | 10.710.000    | 10.710.000    |
| i sản và thiết bị khác                          | 0113 | 071 | 6999 |  |  |  | 33.500.000    | 33.500.000    | 33.500.000    | 33.500.000    |
| i mua hàng hoá, vật tư                          | 0113 | 071 | 7001 |  |  |  | 141.953.420   | 141.953.420   | 141.953.420   | 141.953.420   |
| i phí khác                                      | 0113 | 071 | 7049 |  |  |  | 132.089.726   | 132.089.726   | 132.089.726   | 132.089.726   |
| ua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin        | 0113 | 071 | 7053 |  |  |  | 5.000.000     | 5.000.000     | 5.000.000     | 5.000.000     |
| i các khoản khác                                | 0113 | 071 | 7799 |  |  |  | 8.035.000     | 8.035.000     | 8.035.000     | 8.035.000     |
| i lập các quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn | 0113 | 071 | 7951 |  |  |  | 299.935.025   | 299.935.025   | 299.935.025   | 299.935.025   |
| h thu nhập                                      |      |     |      |  |  |  | 87.063.671    | 87.063.671    | 87.063.671    | 87.063.671    |
| i lập quỹ phúc lợi                              | 0113 | 071 | 7952 |  |  |  | 29.346.000    | 29.346.000    | 29.346.000    | 29.346.000    |
| i lập quỹ khen thưởng                           | 0113 | 071 | 7953 |  |  |  | 85.260.831    | 85.260.831    | 85.260.831    | 85.260.831    |
| i lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp        | 0113 | 071 | 7954 |  |  |  | 88.028.128    | 88.028.128    | 88.028.128    | 88.028.128    |
| ong theo ngạch, bậc                             | 0114 | 071 | 6001 |  |  |  | 4 595 566 648 | 4 595 566 648 | 4 595 566 648 | 4 595 566 648 |

Người lập biểu

Trần Thị Diễm Phúc

Kế toán trưởng

Trần Thị Diễm Phúc

Hòa Tiến, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Hiệu Trưởng



Đỗ Nữ Lâm Thanh